

# VỀ VĂN HÓA VIỆT NAM

❖ Vũ Tiến Thủy

Điểm Sách: **CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM** của Trần Ngọc Thêm, tiến sĩ khoa ngữ văn, Đại Học Tổng Hợp Leningrad (1988), giáo sư Đông phương học Đại Học Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh. Trường Đại Học Tổng Hợp TP Hồ Chí Minh xuất bản (1995), 502 trang. (Chỉ phát hành 1000 cuốn lưu hành nội bộ đại học)

Đây là đề tài lớn, đòi hỏi nhiều công phu và kiến thức. Đây cũng là đề tài căn bản và cấp thiết đối với Việt Nam trong môi trường và thị trường thế giới ngày nay. Đặc biệt với người Việt hải ngoại, đề tài văn hóa VN càng đáng được quan tâm do ba nhu cầu:

1. Nhu cầu tìm hiểu rõ cội nguồn.
2. Nhu cầu biểu lộ cá tính dân tộc trong xã hội mới (nơi quốc gia họ tạm cư, những xã hội đa văn hóa.)
3. Nhu cầu (thâm kín) muốn đóng góp, xây dựng đất tổ. *Cơ Sở Văn Hóa Việt Nam* (CS/VHVN) gồm sáu chương, 27 mục, chia thành nhiều tiểu mục, phụ lục và nhiều hình ảnh. Chúng tôi chỉ có thể trình bày tổng quát một số đặc điểm, ưu điểm, khuyết điểm, những điều cần thảo luận. Trước hết xin giới thiệu tổng quát sáu chương và các đề mục:

Chương một: Văn hóa học và văn hóa VN.

1. Văn hóa và cấu trúc văn hóa.
  2. Loại hình văn hóa.
  3. Tọa độ của văn hóa VN.
  4. Tiến trình văn hóa VN (Chương này đặc biệt quan trọng, lập phương trình văn hóa).
- Chương hai: Văn hóa nhận thức.
5. Tư tưởng xuất phát về bản chất của vũ trụ: triết lý âm dương.
  6. Triết lý phương Nam về cấu trúc không gian của vũ trụ: mô hình tam tài, ngũ hành.
  7. Triết lý phương Bắc về cấu trúc không gian của vũ trụ: mô hình tứ tượng, bát quái.
  8. Cấu trúc thời gian của vũ trụ: lịch pháp và hệ can chi.
  9. Nhận thức về con người (Đây là chương xác định căn

**Vũ Tiến Thủy**, cư ngụ tại San Jose, California, đang nghiên cứu về văn hóa dân tộc Việt Nam.

bản triết lý của văn hóa VN).

Chương ba: Văn hóa tổ chức cộng đồng: đời sống tập thể.

10. Tổ chức nông thôn.
11. Tổ chức quốc gia. 12. Tổ chức đô thị.

Chương bốn: Văn hóa tổ chức cộng đồng: đời sống cá nhân.

13. Tín ngưỡng.
14. Phong tục.
15. Văn hóa giao tiếp và nghệ thuật ngôn từ.
16. Nghệ thuật thanh sắc.
17. Nghệ thuật hình khối (Hai chương ba và bốn là căn bản của văn hóa sinh hoạt).

Chương năm: Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên (MTTN).

18. Tận dụng MTTN để ăn uống và giữ gìn sức khỏe.
19. Đối phó với MTTN: mặc và làm đẹp con người.
20. Đối phó với MTTN: ở và đi lại.

Chương sáu: Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội (MTXH).

21. Giao lưu với Ấn Độ: Văn hóa Chàm.
22. Phật Giáo và văn hóa VN.
23. Nho Giáo và văn hóa VN.
24. Đạo Giáo và văn hóa VN.
25. Phương Tây và văn hóa VN.
26. Văn hóa đối phó với MTXH (Hai chương này mở ra các cuộc đối thoại).

Thay phần kết luận, tác giả kết thúc bằng mục:

27. Văn hóa VN từ truyền thống đến hiện đại, và cuộc đối mặt với kinh tế thị trường.

Tôi nghĩ tiết mục 27 với tiêu đề của nó có thể khai thác (và rất cần khai thác) thành một cuốn sách. Nhưng tác giả đã tóm gọn trong bảy trang, nên đã không tránh được sự thiếu sót, chủ quan vội vã, và là một cái kết.....chung chung (vô thường vô phạt). Tuy nhiên, ở mục này tác giả đã để cho người đọc có được một cảm giác băng khuâng, một thắc mắc mơ hồ, một mối lo nghĩ nhiều hy vọng. Đó là “bảng so sánh văn hóa cổ truyền với kinh tế thị trường” và bảng “văn hóa cổ truyền với kinh tế thị trường: cái hay và cái dở”..

## Cơ Sở Văn Hoá Việt Nam

Sở dĩ tôi trích dẫn hai bản so sánh này ra đây vì muốn để độc giả, trước tiên thấy được phương pháp biên soạn công phu, có hệ thống mà tác giả Trần Ngọc Thêm (TNT) đã áp dụng suốt 500 trang sách. Hãy khoan phê bình nội dung của các biểu đồ mà hãy nhìn vào sự cô

động, dẫn đo cân nhắc, và quyết tâm hạ bút như một kiếm sĩ đã hạ quyết tâm đưa một đường gươm tử công phu, gọn và sắc. Với 500 trang giấy, hơn năm năm làm việc, tràn ngập tài liệu, tác giả TNT đã cố gắng cho ngành văn hóa học một công trình hướng dẫn tổng hợp phong phú và sâu sắc. Nhưng vì đề tài văn hóa quá rộng lớn như tác giả từng công nhận, vấn đề sẽ không được

chu đáo. Do đó tác giả có lời kêu gọi góp ý trong Lời Đầu Sách: *"Tác giả cũng biết rằng bàn về một lĩnh vực mông mênh như văn hóa, những sai sót là khó bề tránh khỏi, kính mong các bậc cao minh và bạn hữu xa gần lượng thứ và chỉ giáo cho mỗi lần tái bản, sách sẽ một hoàn thiện hơn."*

Tôi không dám nhận là "bậc cao minh" cũng không quen biết "bạn hữu" với tác giả, nhưng tòa soạn tập san TRIẾT muốn có bài điểm sách, muốn có sự góp ý, nên tôi lạm dụng cái "tứ hải giai huynh đệ" (huynh đệ ở đây không có chữ bào, chữ nôm.... nên được hiểu là anh em bạn hữu) để viết bài này.

Trước hết, đây không phải là một bài phê bình chuyên môn, vì nó đòi hỏi nhiều thì giờ nghiên cứu và nhiều giấy mực để trình bày. Đây cũng không phải là bài giới thiệu, vì nó đòi hỏi sự quen biết giao thiệp và trao đổi cùng tác giả. Đây chỉ là những cảm nghĩ bất chợt trong khi đọc tác phẩm CS/VHVN mà tôi ghi lại để chia sẻ với độc giả, và với....tác giả.

### VẤN ĐỀ ĐỊNH NGHĨA VĂN HÓA

Sau khi lược sử và phân tích hai chữ Văn Hóa, tác giả TNT đã đi đến một định nghĩa về Văn Hóa như sau:

*Văn Hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình. (CS/VHVN trg. 20).*

TIÊU CHÍ		VĂN HÓA CỔ TRUYỀN	KINH TẾ THỊ TRƯỜNG
TỔNG QUAN	Chủ nhân	XH nông nghiệp	XH công thương nghiệp
	Không gian	Nông thôn	Đô thị
	Đặc Trưng	Tính cộng đồng làng xã	Tính độc lập cá nhân
TƯ DUY	Lối tư duy	Tổng hợp, trọng quan hệ	Phân tích, trọng yếu tố
	Cách tư duy	Linh hoạt, dễ thay đổi	Kiên định, quyết đoán
HÀNH ĐỘNG	Lối sống	Theo tình nghĩa	Theo luật pháp
	Chuẩn đánh giá	Theo đạo đức	Như hàng hóa
	Cách hành động	Dựa dẫm vào sự quen biết; quân binh (cào bằng)	Quy thành giá cả, lợi nhuận, cạnh tranh
	Cách thức quản lí	Theo "lệ làng" và "phép nước"	Theo quy luật kinh tế
	Thái độ đối với thương nghiệp	Khinh rẻ, hạn chế thương nghiệp	Khuyến khích, phát triển thương nghiệp

#### So sánh văn hóa cổ truyền với kinh tế thị trường

	CÁI HAY		CÁI DỎ	
	Cái được (thêm)	Cái thoát khỏi	Cái mất (giảm)	Cái nhiễm phải
1	Đô thị, công nghiệp phát triển		Môi trường tự nhiên	Nạn ô nhiễm môi trường
2	ĐS vật chất cao, tiện nghi đầy đủ	Cái nghèo nàn, thiếu thốn	Lối sống tinh nghĩa	Lối sống thực dụng
3	Vai trò cá nhân nâng cao	Thói dựa dẫm, bệnh bảo thủ	Tính tập thể, sự ổn định gia đình	Lối sống cá nhân chủ nghĩa
4	Sự liên kết quốc tế rộng rãi	Óc địa phương bảo thủ	Tính độc lập (tự trị) giảm	Văn hóa đôi trụ du nhập nhanh
5	Tinh thần tự do phê phán	Thói gia trưởng	Nền nếp, chữ "lễ"	Lối sống "cá đối bằng đầu"

Văn hóa cổ truyền với kinh tế thị trường: cái hay và cái dở

Trước nay người ta đã có rất nhiều định nghĩa về Văn Hóa. Trong cuốn *Culture: A Critical Review of Concepts and Definition*, (1952), A.L. Kroeber và Clyde Kluckholm đã viện dẫn hơn 400 tác giả để đưa ra tới 130 lời định nghĩa về văn hóa! (dẫn bởi Nguyễn Văn Thọ: *Văn Hóa là gì?* Tập san *Giáo Việt*- 1970). Ông Lê Văn Siêu cũng viện dẫn nhiều tác giả VN để đưa ra hàng chục lời định nghĩa về Văn Hóa, mà chính ông có những...hai lời định nghĩa! (tập san *Hải Triều Âm* số 1, 1973). Có lẽ Văn Hóa là một từ ngữ, một thuật ngữ, một ý niệm còn mông lung và mới mẻ nên người ta chưa thống nhất với một định nghĩa nào (Ông Nguyễn Văn Thọ đã mò mẫm các bộ tự điển Âu Tây tìm nghĩa chữ Văn Hóa đã phải hỏi: “*Chữ Culture với nghĩa là Văn Hóa đã sinh ra từ năm nào? 1918?, 1875, 1869, 1777 hay 1510?*”). Nhìn vào cái tựa sách: “*Notes towards the Definition of Culture*” của T.S. Eliot (Nobel văn chương năm 1948) ta cũng thấy sự dè dặt khó khăn khi định nghĩa Văn Hóa. Nhưng không phải vì thế mà có thể nói như TNT: “*bản thân định nghĩa không phải là quan trọng...mà là định nghĩa đó nói lên cái gì.*” (CS/VHVN trg. 20)

Trong thực tế, định nghĩa lại rất quan trọng, bởi vì nó là nền tảng, là khởi điểm để có thể khai triển, khai thác, và hình thành... một cuốn sách! Cũng từ định nghĩa đó mà TNT đã đưa ra một biểu đồ so sánh giữa văn hóa, văn minh, văn hiến, văn vật:

Chữ *văn* (文) đã có từ lâu với nghĩa đối lập với *vô*, là “*dấu vết do đạo đức, lễ nhạc, giáo hóa mà có vẻ đẹp rõ rệt.*” (Thiếu Chử, *Tự Điển Hán Việt*, 1942). *Văn* đi với *minh* (明) càng rõ nghĩa hơn, nó chỉ sự phát triển của một dân tộc đã được khai hóa, hoặc bằng tư tưởng học thuật, lễ nhạc, hoặc bằng phương tiện kỹ thuật kinh tế. Chữ *văn minh* từng có trong kinh dịch: “*thiên hạ văn minh.*” Đời Lý Nhân Tông (trị vì 1072-1127) có chức *văn minh điện học*

(Phan Huy Chú: *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*, 9-15: quan chức chỉ) như ông Bùi Cảnh Hựu (*Đại Việt Sử Lược* chép là Bùi Gia Hựu); đời Lê Thánh Tông (trị vì 1460-1497) có chức *văn minh điện đại học sĩ*, như ông Nguyễn Bá Kỳ. Nhưng chữ *văn minh* để dịch chữ *Civilization* là khái niệm chỉ sự phát triển xã hội, trong đó mọi sinh hoạt chính trị, văn học, mỹ thuật, kỹ thuật, kinh tế... ta đều có thể nhìn thấy (nắm bắt) được. Chữ *Civilization* xuất hiện lần đầu trong cuốn *L'Antiquité par ses Usages* của Boulanger, xuất bản tại Amsterdam năm 1766; và người đầu tiên dùng chữ này ở số nhiều (những nền văn minh) là Ballanche trong cuốn *Le Vieillard et le Jeune Homme*, xuất bản năm 1868 (dẫn bởi Trần Ngọc Ninh).

Chữ *văn* đi với chữ *hiến* (憲) là “*yết các điều pháp luật lên cho người biết mà theo, các nước lấy pháp luật trị nước (pháp trị) gọi là nước lập hiến*” (Thiếu Chử, 1942). Trong *Luận Ngữ*, Khổng Tử viết: “*Ân lễ ngô năng ngôn chi, Tống bất túc trung dã, văn hiến bất túc cổ dã*”. Nghĩa là, “*Chế độ nhà Ân ta có thể nói được, (thế mà) nước Tống (dòng dõi nhà Ân) không có gì đủ để chứng thực, không có văn thư, không có người hiến để làm chứng cứ.*” Thì chữ *văn hiến* được hiểu là văn thư và người hiến là những bằng chứng xác định dòng dõi của một dân tộc, chủ quyền của một quốc gia. Ý này, Nguyễn Trãi (1380-1442) đã viết trong *Bình Ngô Đại Cáo* (1428) như một bản tuyên ngôn độc lập: “*Duy ngã Việt chi quốc, thực vi văn hiến chi bang*” (nước nhà Đại Việt, vốn xưng văn hiến đã lâu) [Trần Trọng Kim: *Việt Nam Sử Lược*]. Xem thế, văn hiến nghĩa rộng chỉ một quốc gia đã có kỷ cương, quan chế, dân chế, quân sự chính trị kinh tế có hệ thống chặt chẽ, một nước độc lập, tự trị trên mọi phương diện, và cũng là một nước văn minh. Văn hiến và văn minh đều có “*bề dày lịch sử*,” đều có “*tính dân tộc*,” như chữ văn hóa. Chữ *Hóa*... nắm phần chủ động, nó nói lên lẽ dịch biến của văn, sự dần thân của con người trong ý niệm

làm tốt, làm đẹp cuộc

sống. Văn hóa dịch từ chữ *Culture*, cả Đông lẫn Tây, có lẽ mãi đến sau thế chiến thứ Nhất mới được thông dụng. Trong tiếng Latin, chữ *Culture* đã có từ thời đế quốc La Mã, ít ra là

VĂN VẬT	VĂN HIẾN	VĂN HÓA	VĂN MINH
Chứa giá trị vật chất	Chứa giá trị tinh thần	Chứa cả các giá trị vật chất lẫn tinh thần	Thiên về giá trị vật chất- kỹ thuật
Có bề dày lịch sử			Chỉ trình độ phát triển
Có tính dân tộc			Có tính quốc tế

hơn 100 năm trước công nguyên, và được dùng với ba nghĩa: 1) Phương pháp trồng cây, làm ruộng vườn. 2) Phương pháp làm người. 3) Phương pháp làm thần minh, hay sự thờ phụng thần minh. (Trong *Encyclopedia Britannica, Culture and Humanity*, vol. 1 trg.743, dẫn bởi Nguyễn Văn Thọ.) Vậy từ căn bản, culture đã mang nghĩa hóa, như giáo hóa, đức hóa, cảm hóa... để trở nên tốt hơn, đẹp hơn, hữu ích hơn. Văn hóa chính là hành trình chủ động trong việc phát triển xã hội toàn diện; và văn minh là hành trình thể hiện sự phát triển ấy.

Năm 1982, tác giả Nhất Hạnh viết trong cuốn *Tương Lai Văn Hóa Việt Nam* đại ý là “con ong nó có văn hóa của nó,” đó là văn hóa nguyên thủy. Ý tưởng này có thể được suy luận từ tư tưởng Phật Giáo: “Hết thấy mọi chúng sinh đều có Phật tính” (chúng sinh bao gồm mọi loài, trong đó có loài người.) Sự kiện và câu chuyện mới đây (4/96) về một bầy mèo ở New York: Mèo mẹ tha mèo con từ trong đám cháy ra, để con ở một gốc cây an toàn, trở lại đám cháy, lần lượt bốn lần nữa, cứu được năm con mèo con, mà bản thân mèo mẹ thì bị cháy hết lông, sưng cặp mắt và cuối cùng bị mù. (Bản tin báo *San Jose Mercury News*) (khi tôi viết những dòng này thì ở bên Anh Quốc người ta đã quyết định giết mấy triệu con bò để đổi lấy sự dễ dãi về mậu dịch!). Hãy nhìn hành động của con mèo để thấy sự thấm thía, hùng vĩ của ý nghĩa văn hóa, so với hành động của con người văn minh. Nếu bảo rằng “con người là con vật có văn hóa,” thì thật là mỉa mai cho chữ văn hóa, hoặc chẳng qua, văn hóa văn minh chỉ là những từ ngữ hoa mỹ mà thôi!

T trở lại với tác phẩm CS/VHVN, sau khi so sánh văn hóa với văn minh, TNT kết luận: “Một dân tộc có trình độ văn minh cao vẫn có thể có một nền văn hóa rất nghèo nàn, và ngược lại, một dân tộc lạc hậu vẫn có thể có một nền văn hóa phong phú.” (trg. 25) Kết luận này, trước hết đã rơi vào sự phân biệt văn hóa với văn minh của Herbert Marcuse cũng như nhiều học giả Âu Mỹ khác vốn cho rằng văn hóa thuộc phạm vi tinh thần, văn minh thuộc phạm vi vật chất. Sự phân biệt như thế có phần phiến diện. Văn hóa và văn minh như hình với bóng, đều bị giới hạn bởi không gian (địa lý cấu tạo, vật thể cấu tạo, môi trường cấu tạo), bởi thời gian (nguyên thủy, hiện tại, tương lai). Trong chữ “hóa” đã có sự biến đổi (dịch), vật này mất thì vật kia sinh. Trong chữ “minh” cũng có sự biến đổi (dịch) vật này sáng thì vật kia tối. Chỉ có một sự khác biệt là văn hóa có thể không thể chứng minh được, nhưng văn minh là những gì đã được chứng minh

là có thật. Nói khác đi, văn hóa là phân chìm, văn minh là phân nổi (nổi và chìm không nằm trong ý niệm vật chất, tinh thần, tĩnh và động...) Nói như Amold Toynbee: “Văn minh là những đơn vị khảo sát có thể ý niệm được.” Và lại nói như Kroeber và Clyde Kluckhohn: “Muốn cô đọng ý nghĩa văn hóa thành lời lẽ thì cũng y như tay không bắt không khí! Ta sẽ thấy không khí ở khắp nơi, mà riêng trong tay ta thì chẳng nắm được gì.” (Nguyễn Văn Thọ, đã dẫn). Xem thế, muốn khảo sát một nền văn hóa thì phải khảo sát về văn minh của nền văn hóa ấy, cũng như chữ văn hiến, phải có văn thư và người hiền làm chứng cứ.

Sau hết, cái kết luận của TNT: không lấy Trung Hoa làm trung tâm, cũng không lấy phương Tây làm trung tâm. Phải công nhận rằng sự không lấy Trung Hoa hoặc Tây phương làm trung tâm, mà lấy Đông Nam Á, Việt Nam làm trung tâm để khảo sát văn hóa VN là một ưu điểm thứ hai của tác giả CS/VHVN. Có điều, nhiều chỗ ông “lấy quá” hóa thành mặc cảm tự tôn, vừa tự tôn, lại đôi khi tự ti, cái mặc cảm, xét cho cùng hầu hết người VN đều bị nhiễm (trong đó có kẻ viết bài này).

### CÁC LOẠI HÌNH VĂN HÓA

Văn hóa bị giới hạn bởi không gian và thời gian. Không gian không những là địa lý hình thể, môi trường thiên nhiên sinh hoạt, mà còn là sự cấu tạo thể xác, chủng loại. Thời gian của văn hóa cũng là lịch sử văn hóa (lịch đại) cũng là trình độ phát triển từ khởi nguyên đến chung cuộc, do đó ta có trẻ, có già, có cao có thấp. Nếu hiểu như thế thì tọa độ của văn hóa chỉ gồm hai chiều: không gian và thời gian. Chiều thứ ba mà TNT nêu ra là chủ nhân của nền văn hóa đã ở trong chiều không gian rồi. Không gian được hiểu theo nghĩa rộng, thực là một chiều quan trọng của văn hóa. Nó không những xác định được các loại hình văn hóa, mà còn xác định được ý nghĩa và chủ nhân của các nền văn hóa. Thiên nhiên đã an bài các loài thú sống ở miền hoang dã, hải đảo, khác với các loài sống ở bình nguyên sông hồ. Tương tự như vậy, các giống dân quần tụ hay rải rác trên khắp mặt địa cầu đã có thân xác màu da khác nhau, sinh hoạt, ngôn ngữ, tư duy khác nhau. Ta gọi đó là các loại hình văn hóa. Về màu da chủng tộc người, tổng quát ta có bốn loại: đỏ, đen, vàng, trắng. Về địa bàn tổng quát ta có năm loại:

- 1) Núi rừng hang động.
- 2) Bình nguyên sông nước.
- 3) Sa mạc cát cháy.
- 4) Hải đảo đại dương.

5) Đắm lấy.

Đó là chưa kể hai vùng cực Bắc cực Nam của địa cầu, thiếu mặt trời, đầy băng tuyết, hoặc độ thấp rất thấp. Sinh hoạt căn bản thường là săn bắn, đào bới, trồng trọt, chăn nuôi, chài lưới, buôn bán, mò tìm...v.v.. Tự trung sẽ có ba nếp sống: định cư, du cư, và ngụ cư (từ này tôi mượn của văn hóa VN, nhưng không để chỉ những người ở nhờ trong một làng, mà chỉ nếp sống lưng chừng của nhiều giống dân, định cư một thời gian rồi bỏ đi nơi khác). Do nhiều giống dân, nhiều nhóm ngôn ngữ, nhiều địa bàn thiên nhiên, nên có nhiều loại hình văn hóa.

Ta không thể định hình đơn giản như TNT: thế giới chỉ có hai loại hình văn hóa là văn hóa gốc nông nghiệp, và văn hóa gốc du mục. Và ngay cả hai loại hình văn hóa ấy cũng chẳng thể khẳng định thuộc âm hay thuộc dương, thuộc tĩnh hay thuộc động, thuộc Đông hay thuộc Tây. Sự giản lược này có tính cách khiên cưỡng để tác giả đem vào trong phương trình lý luận của mình cho tiện. Từ định nghĩa đến định hình, các tiền đề của một phương trình toán học đã không có sức thuyết phục, thì tất nhiên phương trình không thể giải cho thông được. Tôi có cảm giác tác giả TNT rất nôn nóng, hăng say tóm gọn mọi tiền đề trong chương một để có dịp giải bày những suy nghĩ của mình về văn hóa VN trong những chương kế tiếp.

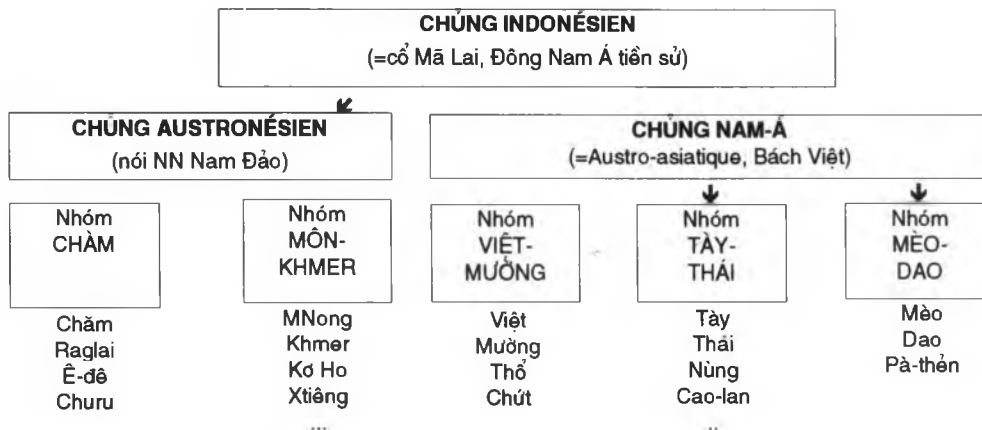
**VỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT NAM**

Đây là vấn đề tuy đúng sau định nghĩa và định hình văn hóa VN, nhưng lại là then chốt cho việc truy lùng cơ sở

văn hóa. Tác giả chỉ dành ra có 5, 6 trang, và đưa ra biểu đồ "Sự hình thành các dân tộc Đông Nam Á". Nhìn biểu đồ này ta không thấy được sự liên hệ phức tạp trong việc hình thành dân tộc VN, nhất là về mặt ngôn ngữ. TNT chỉ ghi chú vắn tắt: "*Bức tranh về nguồn gốc các ngôn ngữ Đông Nam Á rất phức tạp do các ngôn ngữ và các nhóm ngôn ngữ vừa có quan hệ cội nguồn, vừa có quan hệ tiếp xúc đa phương lâu dài trong lịch sử. Chính vì vậy mà xưa nay ý kiến về việc phân loại các ngôn ngữ Đông Nam Á rất khác nhau. Nhìn vào tiếng Việt chẳng hạn, ai cũng thấy nó chứa một số lượng khá lớn từ gốc Hán, do vậy mà từng có một thời (những năm 50 trở về trước) người ta xếp tiếng Việt vào họ ngôn ngữ Hán-Tạng. Tìm hiểu kỹ hơn, mới thấy rằng tiếng Việt có một vốn từ cơ bản thiên về Nam-Á, nhưng cơ chế ngữ pháp của nó lại có nhiều đặc điểm chung với các tiếng Tày-Thái, Mã Lai, Khmer...*" (trg.48). Viết như vậy, tác giả gần như không đưa ra một nhận định nào, một chủ kiến nào để có thể xác định được nguồn gốc tiếng Việt, cũng là nguồn gốc người Việt, và ngược lại. Nhà ngữ học Mai Liệu đã bỏ rất nhiều công lao trong việc đi tìm ra nguồn mạch, và tìm về nguồn gốc của ngôn ngữ VN. Ông đã sử dụng phương pháp ngữ học lịch sử (*historical linguistics*) và ngữ học tỷ giảo (*comparative linguistics*) phối hợp với các kết quả của ngành khảo cổ học, tiền sử học... Nhờ phương pháp này, ông đã tìm ra tiếng Việt, cơ bản đã tổng hợp hầu hết các ngôn ngữ của các sắc dân Bách Việt, gồm ba chi lớn: Tạng Miến (Tibeto-Burman), Nam Á (Austro-Asian) và Mã Lai đa đảo (Malayo-Polynesian) tức Nam đảo (Austronesian). Ta biết rằng tổ tiên xa xưa của giống

Bách Việt từ khoảng 10,000 năm trước công nguyên đã phân tán thành ba chi diển tiến như sau:

Chi 1 (Nam Á-*Austro-Asian*): Nay thuộc ngôn ngữ Môn Mên, gồm Miến, Thái, Miên, Khasi Ấn Độ và



**Sự hình thành các dân tộc Đông Nam Á**

## Cơ Sở Văn Hoá Việt Nam

các dân thiểu số ở Thái, Lào, Mã Lai, Việt Nam, Vân Nam... đi xuống bán đảo Đông Dương, Miến Điện, Đông và Trung Ấn Độ.

Chi 2 (Mã Lai đa đảo hay Nam đảo - *Austronesian*): Thuộc ngôn ngữ Nam Đại Dương, đi sang miền Trung Nam Trung Hoa rồi theo biển xuống các miền duyên hải Đông Dương và Mã Lai, vì đi vòng như thế nên chi này đến sau chi 1.

Chi 3 (Tạng Miến, thuộc ngôn ngữ Tạng Miến -*Tibeto-Burman*): Khoảng 2000 năm sau đó mới di chuyển một phần tới Bắc Miến, và hai tỉnh Tứ Xuyên và Vân Nam (Trung Hoa). Đây là chi cuối cùng sẽ có ảnh hưởng ít nhất vào ngôn ngữ VN. Có lẽ khi chi 3 tới Bắc Việt ngày nay thì nước Văn Lang đã thành lập.

Theo học giả Mai Liệu thì ngôn ngữ căn bản của Việt tộc thuộc ngành Môn Mên (*Môn-Khmer*) của chi Nam Á, chi này bị chi Mã Lai tới sau đây sâu vào lục địa (hiện là các sắc tộc Bru, Ka-Tu, Ba-Na, Sê-Đăng, Mơ-nông, Mạ...) Tuy nhiên chi Nam Á vẫn mạnh từ Hà Tĩnh tới biên giới Hoa Nam, do đó, chi Mã Lai đã sống chung với họ, và ngôn ngữ Nam đảo đã kết hợp với ngôn ngữ Nam Á để tạo thành “tiếng Việt Nam nguyên thủy” (hiện là tiếng Mường) rồi họ lập thành nước Văn Lang do người của chi Mã Lai lãnh đạo (khoảng 2000 năm trước công nguyên). Về ảnh hưởng ngôn ngữ Hán, xảy ra ngay sau khi Triệu Đà sát nhập nước ta vào nước Nam Việt (207 trước công nguyên) đến khi Ngô Quyền dành độc lập (939) tổng cộng 1115 năm, tất nhiên là rất đậm nét. Nhiều dân tộc khác trong nhóm Bách Việt đã bị Hán hóa, hoặc hoàn toàn biến mất. Riêng tiếng Việt vẫn giữ được bản sắc riêng biệt cho đến ngày nay, nhất là dân tộc Mường. Tiếng Việt từng có khả năng Việt hóa tiếng Hán như: cứng (Hán Việt: *cuong*), lậy (Hán Việt: *lễ*), bạc (Hán Việt: *bạch*), phàn nàn (H.V.: *phiền nan*),... Hoặc đồng hóa hoàn toàn tiếng Hán như: được/đặng (H.V.: *đắc*), liền/luôn (H.V.: *liên*), háo/hầu (H.V.: *hiếu*), tía/tím (H.V.: *tử*), hần/giận (H.V.: *hận*),... hoặc cô đúc hai ba từ Hán thành một từ mới như: gian tặc (H.V.: *giặc*), tinh huyết (H.V.: *tiết*), thỏa mãn, khoan khoái (H.V.: *thoải mái*),... (tài liệu đánh máy của học giả Mai Liệu). Những khám phá và những lý luận của nhà văn Bình Nguyên Lộc trong hàng ngàn trang tác phẩm “*Nguồn Gốc Mã Lai của dân tộc VN*” (Lá Bối, Sài Gòn 1971) rất đáng được suy ngẫm, và hệ thống. TNT có đọc tác phẩm này nhưng đã không sử dụng nhiều. Ông bỏ ra rất nhiều trang trong chương hai để nói về triết lý âm dương, nhưng lại không

nối kết được nguyên tắc âm dương đó trong Việt ngữ. Và ở chương bốn, TNT không khai triển được nhiều những đặc điểm của tiếng Việt, thậm chí ông còn hiểu lầm công dụng vận điệu nhịp nhàng của tiếng Việt khi ông viết (đặc biệt nhấn mạnh để cần chú ý bằng ký hiệu của ông):

*Văn hóa gốc DU MỤC với bản tính ĐỘNG tất nhiên về trình bày các tình tiết sự kiện với bút pháp tả thực và lối diễn đạt tự do phóng túng- tất cả các đặc trưng đó chỉ có thể tìm thấy sự biểu hiện tập trung trong văn xuôi (ngay cả thơ phương Tây chủ yếu cũng là thơ tự do). Văn hóa gốc NÔNG NGHIỆP với bản tính TĨNH tất nhiên về trình bày tâm lý tình cảm với bút pháp và lối diễn đạt cân xứng nhịp nhàng- tất cả những đặc trưng đó chỉ có thể tìm thấy sự biểu hiện tập trung trong thơ (ở VN, thơ tự do chỉ mới xuất hiện sau này- vào đầu thế kỷ XX, do ảnh hưởng của phương Tây (trg. 228).*

Bút pháp tả thực, hay biểu trưng, dân tộc nào cũng có vì đều sử dụng như nhau, tùy theo đề tài hay năng khiếu. Ngay trong các vần ca dao, tục ngữ VN cũng đầy nét “tả thực” cũng như “biểu trưng” như TNT quan niệm. Tiếng Việt có nguồn mạch dịch lý rất sâu sắc cả về từ (*word*) và ngữ (*phrase, idiom*) mà tiếng Hán chỉ mang vẻ bề ngoài. Nhà ngữ học Mai Liệu đã phân tích kỹ lưỡng vấn đề này, từ nguyên tắc âm dương, tam tài, tứ tượng, các luật phối vận âm và thanh, cùng toàn thể cách cấu trúc các từ đơn và kép trong Việt ngữ. Đặc biệt luật phối vận đã làm phong phú vận điệu để tiếng Việt không những là một thi ngữ, mà còn là một nhạc ngữ nữa. Ta hãy thử nghe một chút về luật phối vận ấy:

Vì là ngôn ngữ phối vận nên tiếng Việt sử dụng luật phối vận hai chiều (âm và dương) ngay từ trong việc tạo lập từ-kép, tức là:

Vần loại B khi có âm tiếp hợp loại A: Nôm na: vần N/N-kêu ca: vần K/K...

Vần loại A khi có âm tiếp hợp loại B: Bầy nhầy: vần ây/ây-bùng nhùng: vần ùng/ùng...

Đa số từ đôi thuộc loại từ phức hợp (hai từ đơn ghép lại (compound word)) cũng được kết hợp theo luật phối vận trên:

Vần loại B: Bãng bó, bó buộc, bè bạn, buôn bán, bổng bề, bùa bả...(B/B)

Co kéo (K/K) keo kiệt (C/C) cùng cực, quanh quẩn, cười cợt, kiện cáo...

Vần loại A: Già cả, sa ngã, xa lạ, hoa quả, đả phá... (a/a)

Bàn tán, chán nản, lan tràn, can gián...(an/an)

Mạt sát, phát đạt, sát phạt... (at/at)

Tản mát, tan nát, đàn hát.... (at/at)

Đa số quán ngữ, thành ngữ, và ngay cả những ngữ hai thông dụng (tiếng cửa miệng) cũng được tạo lập theo luật phối vận trên.

Trong thơ phú, luật phối vận hai chiều cũng được triệt để sử dụng (mặc dầu cho tới nay người ta chỉ biết vần loại A (vì theo Tàu và Tây) mà không biết là tiếng Việt đặt vần loại B vào vị trí tối quan trọng. Bởi vậy nó trội vượt trong thành ngữ thi ca, các đại thi hào sử dụng nó một cách tuyệt diệu, tuy không ý thức sự hiện hữu của nó. Ví dụ: hai câu đầu của hai đại tác phẩm:

*Trăm năm trong cõi người ta. Chử tài chử mệnh khéo là ghét nhau (Kiều)*

*Trải vách quế gió vàng hiu hắt. Mạnh vũ y lạnh ngắt như đồng (Cung Oán)*

Các nhà thơ mới chủ trương thơ tự do, tự hào làm thơ không vần, nhưng họ đã sử dụng tối đa vần loại B mà không biết (Mai Liệu, *Tìm Về Nguồn Tiếng Việt*, tài liệu đánh máy, chưa xuất bản).

Cứ như đoạn trích dẫn trước ở trg.228, TNT cho rằng thơ tự do không biểu trưng, không cân đối nhịp nhàng, và là sản phẩm của Tây phương mới du nhập vào VN. Tôi xin trích một bài ca dao của người miền Trung ở ngay trong tác phẩm *CS/VHVN* mà TNT cho là kỳ lạ (trg.90 *CS/VHVN*).

*Tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng bốn- tháng khốn, tháng nạn.*

*Đi vay đi dạm, mượn tạm được một quan tiền.*

*Ra chợ Ké Diên mua con gà mái về nuôi, hấn đẻ ra mười trứng:*

*Một trứng ung*

*Hai trứng ung*

*Ba trứng ung*

*Bốn trứng ung*

*Năm trứng ung*

*Sáu trứng ung*

*Bảy trứng ung...*

*Còn ba trứng nở ra ba con:*

*Con điều tha,*

*Con quạ bắt,*

*Con cắt xoi...*

*Chớ than phận khó ai ơi!*

*Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây...*

Bài ca dao về mười quả trứng này, về hình thức, cũng như nội dung và nhịp điệu có thể gọi là thơ mới và rất... tự do. Áp dụng luật phối vận cả hai loại A và B để nhìn bài ca dao này ta sẽ thấy ngay cách sử dụng thân tình luật ấy của... thi sĩ vô danh VN. Chính vì vậy, khi nói về thơ, ta không thể bảo thơ cổ phong, đường luật của Trung Hoa biểu trưng và cân đối nhịp nhàng hơn thơ lục bát, cũng không thể bảo lục bát song thất thiếu tự do phóng túng hơn thơ tự do, và cũng không thể bảo thơ tự do chỉ là tả thực gồm những tình tiết sự kiện như văn xuôi.

## VẤN ĐỀ TÍN NGƯỠNG:

### Đạo nội (đồng bóng) và đạo Thiên Chúa Ki Tô.

Mở đầu chương bốn, TNT bàn về tín ngưỡng phồn thực, thờ sinh thực khí của dân gian, vốn mang nặng ảnh hưởng của Ấn Độ. Tác giả đã nhận xét rất lý thú như:

*Cũng không phải ngẫu nhiên mà ở các nơi thờ cúng thường gặp thờ ở bên trái là cái mõ, và bên kia, bên phải là cái chuông. Sự việc đơn giản này là biểu hiệu của cả lý luận ngũ hành lẫn tín ngưỡng phồn thực- cái mõ làm bằng gỗ (hành mộc) đặt ở bên trái (phương Đông) là dương, cái chuông làm bằng đồng (hành kim) đặt ở bên phải (phương Tây) là âm. Tiếng mõ trầm phải hòa với tiếng chuông thanh- nếu không có nam nữ, âm dương hòa hợp thì làm sao mà có cuộc sống vĩnh hằng được.*

Tác giả còn ghi chú: "*Do vậy mà bốn núp tròn ở bốn bên quả chuông (nơi để đâm cái chày vào khi đánh chuông) gọi là vú chông. Cái công (chiêng) mô phỏng ngực người phụ nữ cũng là biểu tượng nữ tính: "lệnh ông không bằng công bà."* (trg. 193). Những nhận xét ấy làm tôi nhớ tới danh từ BÀ VẢI, chỉ các bà đi tu hoặc sinh sống ở chùa nơi có các nhà sư ở thường gọi là SÁI. Theo nhà ngữ học Mai Liệu thì BÀ VẢI thì do chữ bà Vợ Sãi mà thành. Điều đó cũng có lẽ đúng vì ngày xưa người ta đôi khi phải lấy vợ cho sãi để giữ chân ông thầy tu ở lại chùa với dân làng. (?) (Thích Thanh Từ: *Phật Giáo Trong Mạch Sống Dân Tộc*, Lá Bối 1966). Trở lại với tác giả TNT, khi bàn về tín ngưỡng, sùng bái, tự nhiên, ông đã có những lầm lẫn giữa Đạo Nội (đạo đồng bóng) với Nội Đạo. Trong cuốn "*Thần, Người, và Đất Việt*" (Văn Nghệ 1989) tác giả Tạ Chí Đại Trường cũng lúng túng giữa hai tông phái Nội Đạo một ở Kinh Bắc, một ở Thanh Nghệ với tổ sư Trần Lộc (TNT chép là Trần Toàn) đều xuất hiện

ở đầu thế kỷ XVII, cùng với Hội Chân Biên, và thực tế còn rất nhiều tông phái thần tiên, phù thủy, cả ở Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài. Tạ Chí Đại Trường cũng lầm lẫn các tông phái Nội Đạo với Đạo Nội, và đều cho rằng tất cả xuất hiện sớm nhất vào thế kỷ 16. Có lẽ Trần Quốc Vượng cũng lầm lẫn như thế nên đã khẳng định Đạo Nội là một tôn giáo mới ra đời vào thế kỷ 16 (*Trong Cõi-Trăm Hoa* xuất bản 1993), trong khi chính tác giả này viện dẫn Nguyễn Đăng Thục trong cuốn *"Tu Tưởng Việt Nam"* (Khai Trí, Sài Gòn 1964). Ông Nguyễn Đăng Thục không cho biết thời điểm ra đời của ĐẠO NỘI, ông chỉ viết, *"không biết xuất hiện từ bao giờ trong dân gian, hình như thịnh hành từ thời Trần về sau,"* (TTVN trg.148), và nói về tục lên đồng với *"tín ngưỡng lên đồng cũng như tín ngưỡng Quàng Then ở xã hội Thượng (Đồng Cốt Quàng Xiên) là cái tín ngưỡng đã có từ lâu, cổ xưa của tinh thần Vật-Linh Ma-thuật (Animisme- Magique) chung cho các dân tộc Á Đông."* (trg. 189). Sự thực có lẽ đúng như thế, ĐẠO NỘI với tục lên đồng còn được gọi là Đạo Đồng Bóng hay Đạo Mầu nữa, có ba hệ thống thờ phụng. Tác giả TNT cũng lầm chữ TAM PHỦ với ba bà: Mẫu Thượng Thiên (còn gọi là Mẫu Cửu Trùng hay Cửu Thiên Huyền Nữ), Mẫu Thượng Ngàn, và Mẫu Thoải (CS/VHVN trg. 194). Thực ra chữ TAM PHỦ chỉ dùng bên ngành thờ Đức Thánh Trần, và Tam Phủ gồm Đức Thánh Trần (Hung Đạo Vương Trần Quốc Tuấn) với nhị vị Vương Bà. Còn TỬ PHỦ thuộc về ngành thờ Bà Chúa Liễu Hạnh: Trên có TAM TÒA Thánh Mẫu là Thượng Thiên Thánh Mẫu tức Thánh Mẫu Liễu Hạnh, Mẫu Thượng Ngàn, và Mẫu Thoải; thứ đến TỬ PHỦ công đồng, Tứ Phủ châu Bà... thành ra TNT lầm thêm ở trang 371: *"Thờ Liễu Hạnh trong thần điện bao giờ cũng đi kèm với thờ các mẫu Tam Phủ, Tứ Phủ,"* và lung tung ở phần sau đó, chứng tỏ ông không bỏ công nghiên cứu về ĐẠO NỘI. Ở đây tôi không tiện viết dài về ĐẠO NỘI này, với ảnh hưởng lớn của nó trong xã hội và trong văn hóa VN.

Sang đến Đạo Thiên Chúa Ki Tô, mặc dầu ở VN, có rất nhiều tài liệu, đặc biệt của Giáo Hội Thiên Chúa, nhưng tác giả TNT đã lược qua không dùng nên phần trình bày lịch sử đạo Thiên Chúa của ông rất sơ sài và thiếu sót. Ông nhận định rằng Đạo ấy đã *"không tranh thủ được hoàn cảnh thuận lợi (ở VN trong vòng bốn thế kỷ) để trở thành đạo của số đông là bởi hai lý do chủ yếu:*

*Thứ nhất, khác với ở Tây phương, Ki Tô giáo đã thâm nhập vào VN song song với công cuộc thực dân xâm lược và đồng*

*lóa với chúng.*

*Thứ hai, khác với các tôn giáo đã vào VN trước đó (như Phật giáo, Đạo giáo...) Ki Tô giáo là một tôn giáo mang nặng tính cách du mục (độc tôn, cứng ngắt, bảo thủ...) do vậy mà không hòa đồng được với văn hóa VN"* (trg. 386-387)

Viết về văn hóa VN với tư cách một nhà nghiên cứu tất nhiên không nhất thiết (và rất không cần thiết) là người ở tôn giáo này hay tôn giáo khác. Vì vậy phê bình tác phẩm CS/VHVN của TNT, tôi cũng không đứng ở lập trường tôn giáo, cũng không đứng ở lập trường chính trị.

Tuy nhiên hai lý do của TNT đã mang nặng "nhân quan sử học Mác-Xít" mà ông Trần Quốc Vượng trong bài *"Dân Gian và Bác Học"* viết ở Cornell năm 1991 đã vạch ra. Thật thế, đọc cuốn *Lịch Sử Việt Nam*, tập I, Hà Nội xuất bản năm 1971, có cả nhà sử học Trần Quốc Vượng trong ban biên soạn, ta thấy các nhà sử học Mác-Xít coi đạo Thiên Chúa là *"âm mưu của chủ nghĩa thực dân"* hoặc *"dọn đường cho chủ nghĩa thực dân."* Nhưng chính Trần Quốc Vượng, 20 năm sau, đã phân tích năm sự kiện đã xảy ra của đạo Thiên Chúa ở VN, đã góp phần vào văn hóa VN, phát triển và bành trướng *"đưa VN vào quỹ đạo giao lưu văn hóa với phương Tây"*:

1. Đến thế kỷ XVI, đạo Thiên Chúa tuy đã "cũ" ở phương Tây, nhưng lại rất "mới" ở VN. "Có mới nói cũ," khi người ta bị dồn ép đến chán ngấy những ràng buộc khắt khe của xã hội trọng Nho, thì lý tưởng bác ái là một phương trời mới cho họ tìm vào.

2. Giáo đoàn Jesuites đầu tiên là những trí thức, thông thạo toán, lịch pháp, thiên văn, y tế, lịch sử... đã cùng với đạo Thiên Chúa du nhập vào VN nhiều trí thức văn hóa mới, như Nguyễn Văn Tố, người được Lê Quý Đôn nhắc tới trong *Phủ Biên Tạp Lục*, là tín đồ Công giáo biết sửa chữa và chế tạo đồng hồ. Bản thân giáo sĩ Jesuites nổi tiếng tự do phóng khoáng vì "đụng độ" với sự bảo thủ của Vatican mà giáo đoàn này mới bị giải tán.

3. Được sự hưởng ứng của dân chài ven biển vốn được coi như dân ngụ cư, địa vị dưới cả mồ. Đạo Thiên Chúa vào VN đầu tiên có tác dụng giải tỏa dồn nén những người cùng đinh, và dân chài VN, những người ở vị thế bên lề.

4. Được sự hưởng ứng của tầng lớp phụ nữ, đặc biệt hàng thứ phi, thứ thiếp, do chính sách trọng nam khinh nữ của xã hội. Vì thế, cũng như các cùng đinh và dân chài,



khi đạo Thiên Chúa mới vào VN, họ là những người theo đạo trước tiên.

5. Cùng với sự truyền bá đạo Thiên Chúa là cái “Thầy Cả” là những trí thức Tây phương giúp các giáo sĩ trong việc tạo thành chữ Quốc Ngữ. Đây là một thành tựu văn hóa lớn, tác dụng sâu xa đến việc phổ biến trí thức, thông tin, đến việc phát triển nền văn hóa giáo dục cận hiện đại VN. (*Trong Cõi*, Trầm Hoa, 1993. trg. 183-186).

Có lẽ những phân tích trên của Trần Quốc Vương, phần nào đã giải đáp “không đồng chiều” với quan điểm của TNT, và đó cũng là những phân tích dưới nhãn quan của một nhà nghiên cứu văn hóa thật sự.

Bàn về văn hóa, quả là một cuộc hành trình mông lung. Tôi muốn nêu ra nhiều dị biệt cần thảo luận với tác giả Trần Ngọc Thêm nữa, như vấn đề mẫu hệ và phụ hệ trong văn hóa VN; vấn đề Thân Bếp, cách chép dị bản của truyện cổ tích; vấn đề nguồn gốc Tết Trung Thu; vấn đề triết lý đôi đũa, triết lý vuông tròn; vấn đề kiến trúc Tháp Chàm, vấn đề hôn vía và bóng vía... ôi không biết bao nhiêu vấn đề! Bên cạnh những cái rất độc đáo, sâu sắc của tác giả, như nhận định về tên gọi bông lúa, cây lúa từ lúc gieo mạ đến lúc trở đòng đòng, hái gặt, hạt lúa gọi là hạt thóc, giã ra thành hạt gạo, vỏ gọi là trấu, gạo gầy gọi là tấm, bột vỏ gọi là cám, xác bông lúa gọi là

rơm, thân cây lúa khô gọi là rạ,... hoặc bằng xung hô so sánh với cách xưng hô của Trung hoa (*xin xem bảng phía dưới*).

Và đặc biệt là thái độ trẻ trung lý tưởng của tác giả khi tiếp cận với khu rừng văn hóa nặng mùi Trung Quốc và Tây phương, tiếp cận với môi trường xã hội mới đang quay cuồng trong cơn bão phù du vật chất, trong thế giới vi tính của những năm 2000.

Trong khuôn khổ của một bài điểm sách, rất tiếc tôi không thể kéo dài. Xin mượn lời Kinh Dịch: “*Quan thiên văn dĩ sát thời biến, Quan nhân văn dĩ hóa thành thiên hạ.*” Nguyễn Đăng Thục dịch là: “*Nhìn hiện tượng trên trời để xét sự biến đổi của thời tiết, nhìn hiện tượng của nhân quần xã hội để hóa nên thiên hạ, thay đổi thế giới.*” (*Thế Quân Bình Văn Hóa Việt Nam*- Tập san khảo cổ số 6- Sài Gòn, 1970.) Riêng tôi muốn được hiểu là:

*Nhìn trời mây gió bao la*

*Nhìn đời văn hóa văn hoa cõi người*

Ý tưởng này đến với tôi khi tôi chiêm ngưỡng vệt khói trắng lan dài của những máy bay hỏa tiễn, những chiếc tàu rẽ sóng đại dương, những tòa nhà kiến trúc cổ xưa hay tân tiến, và ngay cả cái bút nguyên tử tôi đang cầm viết những dòng này



Cao tầng tổ	Tầng tổ	Tổ phụ	Phụ	Ngã	Tử	Tôn	Tầng tôn	Huyền tôn (Cao tầng tôn)
Kị/Cố	Cụ	Ông	Cha	Tôi	Con	Cháu	Chát	Chút

**Bảng so sánh cách xưng hô**